

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề	: Hộ sinh
Mã ngành, nghề	: 5720303
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp Trung học phổ thông/ tương đương
Thời gian đào tạo	: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo Người Hộ sinh trình độ bậc trung cấp có kiến thức kỹ năng cơ bản về sức khỏe sinh sản, làm nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và trẻ em, dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các cơ sở y tế và cộng đồng; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm trước sức khỏe và tính mạng của người bệnh, có đủ sức khỏe, không ngừng học tập để nâng cao trình độ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về các đặc điểm của hệ thống sinh sản trong trạng thái bình thường và bệnh lý, các bệnh lý thường gặp ở bà mẹ và trẻ em, các nguyên tắc chăm sóc bà mẹ trước trong và sau khi mang thai, công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

- Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và chuyên ngành vào thực hành nghề nghiệp nói chung và trong lĩnh vực chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bà mẹ - trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình – sức khỏe sinh sản nói riêng;

- Trình bày nội dung các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và điều dưỡng chuyên khoa sản.

- Áp dụng các kiến thức về chăm sóc sức khỏe ban đầu, Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh, Giáo dục sức khỏe để tham gia vào công tác tuyên truyền và phòng chống dịch bệnh trong cộng đồng.

- Vận dụng được các nội dung y đức, quản lý điều dưỡng, các qui định của luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ nâng cao sức khỏe nhân dân để thực hiện các quy chế, chức trách nhiệm vụ của người hộ sinh.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chăm sóc sản khoa, phụ khoa, KHHGD; Xử lý và đỡ đẻ thường tại tuyến y tế cơ sở
- Phối hợp với bác sĩ và các nhân viên y tế để quản lý, thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản an toàn và hiệu quả tại các cơ sở y tế, cộng đồng;
- Có khả năng lập kế hoạch, tổ chức và thực hiện thành thạo các quy trình điều dưỡng chăm sóc sức khỏe phụ nữ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau đẻ cũng như kế hoạch hóa gia đình; Chăm sóc và theo dõi sức khỏe trẻ em sau đẻ đến 3 tuổi.
- Thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu, phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe tại cộng đồng;

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng giao tiếp tốt với người bệnh, gia đình và hợp tác tốt với các thành viên trong nhóm chăm sóc để đảm bảo quyền, lợi ích và vì sự an toàn của người bệnh..
- Kỹ năng hợp tác và làm việc nhóm với đồng nghiệp và với các ban ngành, đoàn thể để thực hiện tốt công tác quản lý trạm y tế và truyền thông giáo dục sức khỏe.
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu và thực hành có bằng chứng về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe người bệnh
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc

1.2.3. Thái độ

- Yêu ngành yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, gìn giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.
- Khiêm tốn học hỏi, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Bảo đảm an toàn cho bản thân và người bệnh.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Người sinh viên sau khi được cấp bằng tốt nghiệp có thể được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc cơ sở y tế ngoài công lập theo quy chế tuyển dụng công chức và người lao động, cụ thể là: những công việc chuyên môn tại các bệnh viện, các phòng khám khu vực, các trạm y tế xã phường.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 35 môn
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 77 tín chỉ, 1995 giờ (không tính GDTC; GDQP).
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 135 giờ; (không tính GDTC; GDQP).
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1860 giờ;
- Khối lượng lý thuyết các môn học chuyên môn: 560 giờ; Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/ thảo luận: 1229 giờ; Kiểm tra: 71 giờ
- Tỷ lệ LT-TH/ tổng số giờ học: 34% - 66%

3. Nội dung chương trình:

STT	Tên môn học	TC	Tổng số giờ	Số giờ								Ghi chú
				Lý thuyết		Thực tập/ Thí nghiệm/ Thảo luận/ Bài tập		Thực hành/ lâm sàng / cộng đồng		Tự học	Số cột kiểm tra	
				TC	Giờ	TC	Giờ	TC	Giờ	Giờ	Giờ	
I.	Các môn học chung/ đại cương	7	135	5	73	2	53	0	0	180	9	
1	Chính trị	2	30	2	22	0	6	0	0	60	2	
2	Pháp luật	1	15	1	10	0	3	0	0	30	2	
3	Giáo dục thể chất		30									(!)
4	Giáo dục Quốc phòng và An ninh		45									(!)
5	Tin học	1	30	0	13	1	15	0	0	15	2	
6	Ngoại Ngữ	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	
II	Các môn học chuyên môn	70	1860	40	560	6	174	24	1055	1290	71	
<i>II.1</i>	<i>Các môn học cơ sở</i>	<i>21</i>	<i>360</i>	<i>18</i>	<i>252</i>	<i>3</i>	<i>87</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>585</i>	<i>21</i>	

7	Kỹ năng giao tiếp	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	
8	Giải phẫu - Sinh lý	4	75	3	42	1	29	0	0	105	4	
9	Vi sinh - Ký sinh trùng	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
10	Dược lý	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
11	Dinh dưỡng – VSATTP	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
12	Vệ sinh phòng bệnh	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
13	Điều dưỡng cơ sở	3	60	2	28	1	29	0	0	75	3	
14	Cấp cứu ban đầu	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	
15	Quản lý và tổ chức y tế	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
II.2	Môn học chuyên môn	26	465	22	308	3	87	1	44	705	26	
16	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
17	Chăm sóc bà mẹ trong thai kỳ	3	45	3	42	0	0	0	0	90	3	
18	Chăm sóc bà mẹ trong khi đẻ	4	75	3	42	1	29	0	0	105	4	
19	Chăm sóc bà mẹ sau khi đẻ	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	
20	Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	
21	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	45	3	42	0	0	0	0	90	3	
22	Điều dưỡng Nội - Ngoại	3	45	3	42	0	0	0	0	90	3	
23	Điều dưỡng bệnh truyền nhiễm và	2	30	2	28	0	0	0	0	60	2	

	bệnh chuyên khoa											
24	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	2	45	1	14	1	29	0	0	45	2	
25	Y tế cộng đồng	3	75	2	28	0	0	1	44	60	3	
II.3	Thực tập cơ bản	19	855	0	0	0	0	19	835	0	20	
26	TT Điều dưỡng cơ sở	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
27	TT Điều dưỡng Nội - Ngoại	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
28	TT CSSK trẻ em	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
29	TT ĐD Nhiễm	1	45	0	0	0	0	1	43	0	2	
30	TT CSSK Phụ nữ	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
31	TT Chăm sóc bà mẹ trong thai kỳ	3	135	0	0	0	0	3	132	0	3	
32	TT Chăm sóc bà mẹ trong khi đẻ	3	135	0	0	0	0	3	132	0	3	
33	TT Chăm sóc bà mẹ sau khi đẻ	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
34	TT DS-KHHGD	2	90	0	0	0	0	2	88	0	2	
II.4	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	0	0	0	4	176	0	4	
35	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	0	0	0	4	176	0	4	
Tổng cộng		77	1995	45	634	8	228	24	1055	1470	78	

Ghi chú:

(!): Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

(||): Lớp học thực hành bài tập tại lớp học

(#): Lớp học thực hành nghề nghiệp tại phòng thực tập

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 giờ học lý thuyết trên lớp: sinh viên phải tự học 2 giờ

2 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường: sinh viên phải tự học 1 giờ

1 tín chỉ tương đương 1 cột kiểm tra. Đối với môn 1 tín chỉ cần 1 điểm kiểm tra thường xuyên, 1 kiểm tra định kỳ.

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

- Áp dụng theo thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 13/3/2017 về quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp

4.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.

- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học, thời gian ôn và thi tốt nghiệp. Thời gian thực học là thời gian sinh viên nghe giảng trên lớp, thời gian thí nghiệm, thảo luận, thực tập. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng

- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau :

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 40 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình

+ Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút ; một giờ học lý thuyết là 45 phút;

+ Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.

+ Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hóa, văn nghệ: - Qua các phương tiện thông tin đại chúng; - Sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện: Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ...	Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng.
6	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

4.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 4 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất ½ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 5 ngày làm việc.
- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học

4.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau

- + Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.

- + Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Số lần dự thi kết thúc môn học:

- + Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.

- + Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác

- Người học phải thi lại nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu
- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

4.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội: kế hoạch thi phải được xây dựng và công khai trước kỳ thi tốt nghiệp ít nhất là 5 tuần.

Nội dung và thời gian thi tốt nghiệp:

- Thi môn chính trị: Được tổ chức theo hình thức thi viết với thời gian không quá 90 phút hoặc thi trắc nghiệm với thời gian không quá 60 phút;

- Thi lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức thi viết hoặc trắc nghiệm với thời gian thi không quá 180 phút;
- Thi thực hành nghề nghiệp được tổ chức theo hình thức làm bài thực hành kỹ năng tổng hợp để hoàn thiện một phần hoặc một sản phẩm, dịch vụ, công việc. Thời gian thi thực hành cho một đề thi không quá 8 giờ/ngày.

Số TT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Chính trị	Viết, trắc nghiệm	Thi viết: 90 phút Thi trắc nghiệm: 60 phút
2	Lý thuyết tổng hợp	Viết, trắc nghiệm	Không quá 180 phút.
3	Thực hành nghề nghiệp	Bài thi thực hành kỹ năng tổng hợp của nghề	Không quá 8 giờ/ngày

HIỆU TRƯỞNG